

Số: **240** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **05** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 19/TTr-SXD ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại các Quyết định: Số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017, số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021, số 401/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 và số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh, như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích 1.103,42 ha; 98 mỏ cát, sỏi lòng sông, với tổng diện tích 1.279,88 ha và 168 mỏ đất đồi, với tổng diện tích 2.178,7169 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại các Quyết định: Số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017, số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh, như sau:

Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đất đồi, tổng diện tích 51,64 ha; bổ sung 03 mỏ đất đồi, tổng diện tích 42,34 ha (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các nội dung khác tại các Quyết định: Số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017, số 190/QĐ-UBND ngày 02/4/2021, số 401/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 và số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 280).



Đặng Văn Minh

Phụ lục
Danh mục các mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số **240/QĐ-UBND** ngày **05/4/2023** của UBND tỉnh)

1. Danh mục mỏ đất điều chỉnh

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
80	Khu vực núi Bé, thôn Bàn Thạch, xã Phở Cường, thị xã Đức Phở (STT 80, Phụ lục III Quyết định số 546/QĐ-UBND)	1.630.064,69	607.002,21	19,64	840
		1.629.728,37	606.926,14		
		1.629.704,19	606.823,15		
		1.629.893,58	606.781,86		
		1.630.016,09	606.657,03		
		1.630.321,48	606.624,30		
		1.630.414,57	606.829,56		
15	Núi Trung Tram, xã Phở Cường và phường Phở Hòa, thị xã Đức Phở (STT 15, Phụ lục III, Quyết định số 820/QĐ-UBND)	1.634.715,82	603.529,92	32,0	1.000
		1.634.748,38	603.841,14		
		1.634.656,12	604.123,90		
		1.634.390,28	604.179,71		
		1.634.179,32	604.063,82		
		1.634.135,34	603.790,91		
		1.634.323,86	603.499,97		

2. Danh mục mỏ đất bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
1	Núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1.647.964,00	594.105,00	12,0	300
		1.647.939,00	593.923,00		
		1.647.660,00	594.165,00		
		1.647.465,00	593.994,00		
		1.647.772,00	593.744,00		

2	Núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	1.642.220,00	593.008,00	7,53	400
		1.642.288,00	593.066,00		
		1.642.418,00	592.962,00		
		1.642.385,26	592.902,85		
		1.642.326,00	592.891,00		
		1.642.307,00	592.896,00		
		1.642.280,00	592.899,00		
		1.642.258,00	592.914,00		
		1.642.223,00	592.924,00		
		1.642.198,00	592.925,00		
		1.642.182,00	592.906,00		
		1.642.113,00	592.942,00		
		1.642.057,00	592.943,00		
		1.642.010,00	592.891,00		
		1.641.953,00	592.886,00		
		1.641.881,19	592.982,42		
		1.641.892,65	593.079,11		
		1.642.039,01	593.124,39		
		1.642.095,00	593.111,00		
		1.642.141,00	593.074,00		
1.642.118,00	593.016,00				
3	Núi Truong Ôi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	1.669.212,77	579.117,13	22,81	1.080
		1.669.132,82	578.762,10		
		1.668.886,39	578.659,81		
		1.668.673,44	579.062,34		
		1.668.845,93	579.351,85		